

日本語	英語／English	中国語簡体字／简体中文	韓国朝鮮語／한국·조선어	ベトナム語／Tiếng Việt
市民税・県民税等所得・課税（非課税）証明書交付申請書 ○交付できる年限は、今年度を入れて5年度分です。前年1月から12月の所得が記載されます。 ○申請者（あなた）の本人確認書類を添えて申請してください。申請書は世帯ごとに必要です。 ◎太わく部分をご記入ください 年 月 日	Application for Certificate of Income and Taxation ○Records can be issued for up to five fiscal years, including the current fiscal year. The document will show the income earned from January to December of the previous year. ○Please submit along with the applicant's (your) identification documents ◎Please fill in the bold sectioned areas. Date of submission	发行市・县民税等所得・课税（非课税）证明的申请书 ○ 发行年限为包含本年度在内5年的证明。所记载内容为前一年 1 ～12 月的所得情况。 ○ 申请时请附上申请人（您本人）的身份证明文件。申请书须以每个家庭（户）为单位提交。 ◎ 请填写粗线框内的部分 年 月 日	시민세·현민세 등 소득할·과세(비과세) 증명서 교부 신청서 ○교부 가능한 연한은 금년도를 포함하여 5년도분입니다. 전년도 1월부터 12월까지의 소득이 기재됩니다. ○신청인(귀하)의 본인 확인 서류를 첨부하여 신청해 주십시오. 신청서는 세대별로 필요합니다. ◎굵은 테두리 부분을 기입해 주십시오. 년 월 일	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận thu nhập và tình trạng chịu thuế (hoặc không chịu thuế) đối với thuế cư trú địa phương ○ Có thể cấp giấy chứng nhận tối đa là 5 năm tài chính, bao gồm cả năm tài chính hiện tại. Thu nhập được ghi trên giấy là thu nhập từ tháng 1 đến tháng 12 của năm trước. ○ Khi nộp đơn, vui lòng đính kèm giấy tờ xác minh nhân thân của người nộp đơn. Mỗi hộ gia đình cần nộp một đơn riêng. ◎ Vui lòng chỉ điền vào các mục được đóng khung đậm. Năm Tháng Ngày
窓口にこられたあなたは（申請者） 現住所 電話（ ） — フリガナ 氏名 生年月日(大・昭・平・令・西暦 年 月 日生)	Your Information (Applicant submitting this form) Current Address: TEL () — Furigana: Full name (last, first, middle): Date of birth (circle 西暦, YYYY年 MM月 DD日)	前来窗口办理的本人（申请人） 现住址: 电话: () - 姓名的片假名注音: 姓名: 出生日期: (大正/昭和/平成/令和/公历 年 月 日出生)	창구 방문인(신청인) 현주소 전화번호 () - 후리가나 성명 생년월일(다이쇼·쇼와·헤이세이·레이와·서기 년 월 일생)	Người người nộp đơn tại quầy Nơi ở Điện thoại () — Phiên âm Katakana Họ và tên Ngày tháng năm sinh (niên hiệu Taisho / Showa / Heisei / Reiwa / Dương lịch Ngày tháng năm)
証明書が必要な方との関係 ☐本人 ☐神戸市在住の同一世帯の親族（例：夫・妻・父・母・子等） ☐その他（代理人・相続人・ ） ※本人以外の方が申請される場合は、原則委任者ごとに委任状が必要です。委任状に疑義がある場合には本人に確認する必要があります。	Relationship to the applicant ☐Applicant ☐Member of the same household who resides in Kobe City (eg. Husband, Wife, Father, Mother, Child,etc.) ☐Other (representative, inheritor) ※ In the event that someone other than the applicant submits this form, each proxy representative is required to submit a separate "Authorization of Proxy" form. The applicant may be asked to confirm its authenticity	与需要开具证明者的关系： ☐ 本人 ☐ 神戸市内居住の同一户籍亲属（例：丈夫、妻子、父亲、母亲、子女等） ☐ 其他（代理人・继承人等） ※ 非本人申请时，原则上每位委托人需分别提交授权委托书。如对委托书内容存有疑问，可能会与本人进行确认。	증명서가 필요한 분과의 관계 ☐ 본인 ☐ 고베시에 거주중인 동일 세대의 친족 (예: 남편·아내·아버지·어머니·자녀 등) ☐ 그 외(대리인·상속인·) ※본인 이외의 분이 신청하시는 경우 원칙적으로 위임인마다 위임장이 필요합니다. 위임장 내용에 의문점이 있는 경우 본인에게 확인할 수 있습니다.	Mối quan hệ với người cần giấy chứng nhận ☐ Bản thân ☐ Người thân cùng hộ gia đình đang cư trú tại thành phố Kobe (ví dụ: chồng, vợ, cha, mẹ, con, v.v.) ☐ Khác (người đại diện, người thừa kế,) ※ Trường hợp người nộp đơn không phải là bản thân người cần cấp Giấy chứng minh, về nguyên tắc cần có giấy ủy quyền riêng cho từng người ủy quyền. Nếu có nghi vấn về nội dung giấy ủy quyền, chúng tôi có thể liên hệ xác nhận trực tiếp với người ủy quyền.
どなたの証明が必要ですか 現住所 ☐同上 神戸市内の1月1日時点の住所が現住所と異なる場合 神戸市 区 フリガナ 氏名 生年月日(大・昭・平・令・西暦 年 月 日生)	Whose information is required? Current Address ☐ Same as above If the applicant's current address in Kobe City differs from their address on January 1, Kobe City Ward Furigana Full name (last, first, middle) Date of birth (circle 西暦, YYYY年 MM月 DD日)	需要开具谁的证明？ 现住址: ☐ 同上 如1月1日当时在神戸市内的住址与现住址不同，请填写以下内容： 神戸市 区 姓名片假名注音: 姓名: 出生日期: (大正/昭和/平成/令和/公历 年 月 日出生)	증명이 필요한 분은 누구입니까? 현주소 ☐상동 고베시 내의 1월 1일 시점 주소가 현주소와 다를 경우 고베시 구 후리가나 성명 생년월일(다이쇼·쇼와·헤이세이·레이와·서기 년 월 일생)	Giấy chứng nhận cần cấp cho ai? Địa chỉ hiện tại ☐ Như trên Trường hợp địa chỉ tại thời điểm ngày 1 tháng 1 trong thành phố Kobe khác với địa chỉ hiện tại Thành phố Kobe, Quận Phiên âm Katakana Họ và tên Ngày tháng năm sinh (niên hiệu Taisho / Showa / Heisei / Reiwa / Dương lịch Ngày tháng năm)
証明が必要な方と同一世帯で併せて証明が必要な親族の方 フリガナ 氏名 生年月日(大・昭・平・令・西暦 年 月 日生) フリガナ 氏名 生年月日(大・昭・平・令・西暦 年 月 日生)	Additional relative(s) whose information is required: (Must be in the same household as above individual) Furigana: Full name (last, first, middle) Date of birth (circle 西暦, YYYY年 MM月 DD日) Furigana: Full name (last, first, middle) Date of birth (circle 西暦, YYYY年 MM月 DD日)	与需要开具证明者属于同一家庭，并需一并开具证明的亲属 姓名片假名注音: 姓名: 出生日期: (大正/昭和/平成/令和/公历 年 月 日出生) 姓名片假名注音: 姓名: 出生日期: (大正/昭和/平成/令和/公历 年 月 日出生)	증명이 필요한 분과 동일 세대이며 함께 증명이 필요한 친족 분 후리가나 성명 생년월일(다이쇼·쇼와·헤이세이·레이와·서기 년 월 일생) 후리가나 성명 생년월일(다이쇼·쇼와·헤이세이·레이와·서기 년 월 일생)	Người thuộc cùng một hộ và cũng muốn được cấp Giấy chứng minh Phiên âm Katakana Họ và tên Ngày tháng năm sinh (niên hiệu Taisho / Showa / Heisei / Reiwa / Dương lịch Ngày tháng năm) Phiên âm Katakana Họ và tên Ngày tháng năm sinh (niên hiệu Taisho / Showa / Heisei / Reiwa / Dương lịch Ngày tháng năm)
必要な年度・通数をご記入ください 令和 年度 通 令和 年度 通 令和 年度 通 令和 年度 通 令和 年度 通 令和 年度 通	What fiscal year's certificate? How many copies? (FY Reiwa ____) (FY Reiwa ____) (FY Reiwa ____) (FY Reiwa ____) (FY Reiwa ____) (FY Reiwa ____)	请填写所需证明的年度及份数 令和 年度 份 令和 年度 份 令和 年度 份 令和 年度 份 令和 年度 份 令和 年度 份	필요한 연도, 통수를 기입해 주십시오 레이와 년도 통 레이와 년도 통 레이와 년도 통 레이와 년도 통 레이와 년도 통 레이와 년도 통	Vui lòng ghi rõ năm tài chính cần chứng minh và số bản cần thiết Năm tài chính Reiwa . Số bản: . Năm tài chính Reiwa . Số bản: . Năm tài chính Reiwa . Số bản: . Năm tài chính Reiwa . Số bản: . Năm tài chính Reiwa . Số bản: . Năm tài chính Reiwa . Số bản: .
何に使われますか ☐公営住宅 ☐扶養認定・勤務先提出 ☐ビザ・帰化申請 ☐健康保険・年金 ☐医療福祉 ☐学校・保育所 ☐融資 ☐保証人 ☐その他（ ）	Intended purpose(s) for obtaining the tax certificate: ☐Public Housing ☐Dependent Certificate・Workplace ☐Visa・Naturalization Permission ☐Health Insurance・Pension ☐Health and Welfare ☐School・Daycare ☐Financing ☐Guarantor ☐Other ()	有关用途 ☐ 公営住宅 ☐ 抚养认定・提交给就业单位 ☐ 签证 / 归化申请 ☐ 健康保险 / 年金 ☐ 医疗福祉 ☐ 学校 / 保育所 ☐ 贷款 ☐ 担保人 ☐ 其他 ()	어디에 사용하십니까? ☐공영주택 ☐부양 인정·근무처 제출 ☐비자·귀화 신청 ☐건강보험·연금 ☐의료복지 ☐학교·보육소 ☐융자 ☐보증인 ☐그 외()	Mục đích sử dụng ☐ Nhà ở công cộng (nhà ở do nhà nước quản lý) ☐ Xác nhận người phụ thuộc / Nộp cho nơi làm việc ☐ Xin visa / Xin nhập quốc tịch Nhật Bản ☐ Bảo hiểm y tế / Lương hưu ☐ Y tế và phúc lợi xã hội ☐ Trường học / Nhà trẻ ☐ Vay vốn ☐ Người bảo lãnh ☐ Khác ()
所得控除の記載はありますか ☐記載あり ☐記載なし 「記載なし」に勾をされた場合、所得控除額や扶養親族数は記載せずに証明書を発行します。 ※何も勾がない場合には「記載あり」として証明発行を行います。	Income Tax Deductions: ☐Applicable ☐Not Applicable ※Please check ☑ "Not Applicable" only if you do not need to indicate the amount of income deductions or the number of dependents. If you do not check EITHER box, the certificate will include the amount of income deductions and/or the number of dependents.	是否需要记载所得扣除项目 ☐ 有记载 ☐ 无记载 ※ 若勾选「无记载」，则证明书中将不记载所得扣除金额及受扶养亲属人数。※ 若未勾选任何一项，将默认以「有记载」方式开具证明。	소득 공제 기재는 포함합니까, 포함하지 않습니까? ☐ 기재 있음 ☐ 기재 없음 기재 없음'에 ☑표를 하신 경우 소득 공제액이나 부양 친족수는 기재하지 않고 증명서를 발행합니다. ※어느 쪽에도 체크하지 않은 경우는 '기재 있음'으로 해서 증명서를 발행합니다.	Có ghi các khoản khấu trừ thu nhập hay không ☐ Có ghi ☐ Không ghi Trường hợp đánh dấu vào ô nào, giấy chứng nhận được cấp sẽ không ghi số tiền khấu trừ thu nhập và số người phụ thuộc. Nếu không đánh dấu vào ô nào, giấy chứng nhận sẽ được cấp theo hình thức “Có ghi”.
-----※以下は記入しないでください。----- 証明件数 件 証明手数料 円 受付 作成 審査 交付 本人確認 ☐運転免許証 ☐個人番号カード ☐パスポート ☐障害者手帳 ☐在留カード ☐八土葉（顔写真） ☐その他（ ） ☐資格確認書 ☐年金手帳 ☐通帳・カード ☐社員証 ☐その他（ ）	-----FOR WARD OFFICE USE ONLY. Do not fill in the section below.----- Number of certificate copies Certificate issuance fee Received Created Examination Issuance Identification Driver's license MyNumber card Passport Disability handbook Residence card Licensed professionals (profile photo) Other () Health Insurance Eligibility Certificate Pension handbook Bankbook/card Employee ID Card Other ()	----- 以下内容请勿填写 ----- 证明件数: 件 证明手续费: 日元 受理 制作 审核 交付 本人确认文件如下: ☐ 驾驶证 ☐ 个人编号卡 (My Number 卡) ☐ 护照 ☐ 残疾人手册 ☐ 在留卡 ☐ 八土业证件 (带照片) ☐ 其他 () ☐ 资格确认书 ☐ 年金(养老金)手册 ☐ 存折・银行卡 ☐ 工作证 ☐ 其他 ()	-----※아래는 기입하지 마십시오. ----- 증명건수 건 증명수수료 엔 접수 작성 심사 교부 본인 확인 ☐ 운전면허증 ☐ 개인번호카드 ☐ 여권 ☐ 장애인 수첩 ☐ 재류카드 ☐ 8대 전문 자격증(열글 사진) ☐ 그 외() ☐ 자격확인서 ☐ 연금수첩 ☐ 통장·카드 ☐ 사원증 ☐ 그 외()	-----※ Vui lòng không ghi vào phần dưới đây. ----- Số lượng giấy chứng nhận bản Lệ phí cấp giấy chứng nhận yên Tiếp nhận Lập giấy Thẩm tra Cấp phát Xác minh nhân thân ☐ Giấy phép lái xe ☐ Thẻ Mã số cá nhân My Number ☐ Hộ chiếu ☐ Sổ tay người khuyết tật ☐ Thẻ cư trú ☐ Thẻ của 8 ngành nghề chuyên môn (có ảnh) ☐ Khác () ☐ Giấy xác nhận tư cách ☐ Sổ lương hưu ☐ Sổ hoặc Thẻ ngân hàng ☐ Thẻ nhân viên ☐ Khác ()